

**SỞ CÔNG THƯƠNG TIỀN GIANG**  
**TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI**

Số 387 đường Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tel: 0273.3886288, fax: 0273.3886289

**THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU**  
**THÁNG 06/2023**



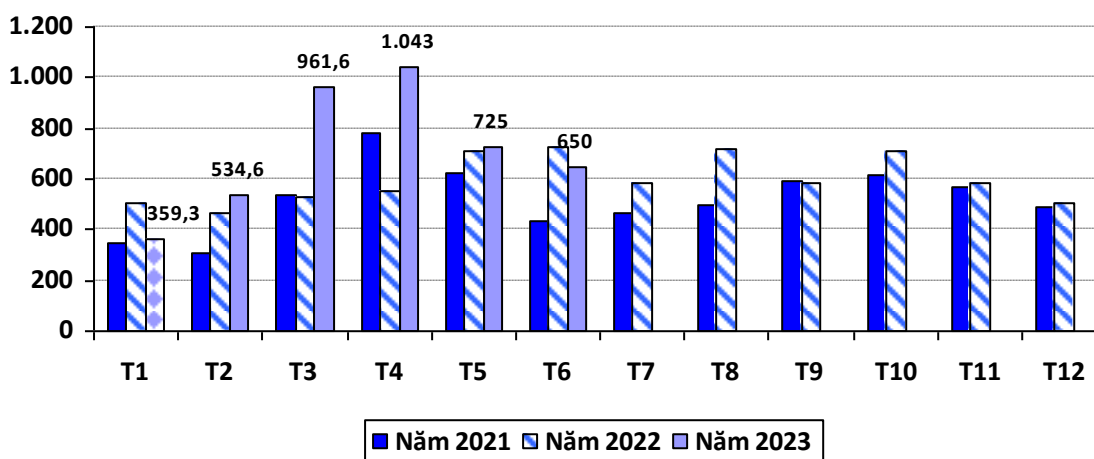
# MẶT HÀNG GẠO

## 1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 6/2023 đạt 650 nghìn tấn, trị giá 383 triệu USD, giảm 10,3% về lượng và giảm 1,9% về trị giá so với tháng 5/2023, so với tháng 6/2022 giảm 10,5% về lượng, nhưng tăng 8,1% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt khoảng 4,27 triệu tấn, trị giá 2,3 tỷ USD, tăng 22,2% về lượng và tăng 34,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

### Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn. Tháng 6/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 5/2023 xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 724.609 tấn, trị giá 390,58 triệu USD, giảm 30,6% về lượng và 28,4% về trị giá so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái vẫn tăng 2,2% về lượng và 12,8% về trị giá.

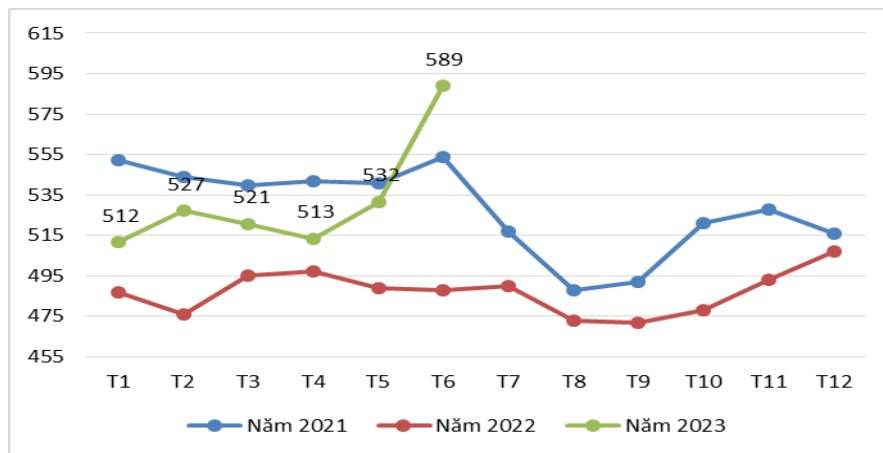
Lũy kế sau 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gạo của nước ta đã đạt 3,6 triệu tấn, với trị giá 1,92 tỷ USD, tăng mạnh 30,8% về lượng và tăng 41,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

## Về giá xuất khẩu bình quân

Theo ước tính, trong tháng 6/2023, giá gạo xuất khẩu đạt bình quân 650 USD/tấn, tăng 9,4% so với tháng 5/2023 và tăng 20,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Luỹ kế trong 6 tháng đầu năm 2023, giá gạo xuất khẩu bình quân ước đạt 539 USD/tấn, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

## Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: USD/tấn. Tháng 6/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 5/2023, giá gạo xuất khẩu bình quân đạt 539 USD/tấn, tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 10,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đồng thời đây cũng là mức giá cao nhất kể từ tháng 7/2021. Bình quân 5 tháng đầu năm 2023, giá gạo xuất khẩu của nước ta đạt 529 USD/tấn, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2022.

## 2. Thị trường xuất khẩu

So với tháng trước, nhìn chung khối lượng gạo xuất khẩu sang các thị trường chính như Philippin, Trung Quốc, Indonesia và Malaysia đều giảm. Cụ thể, Philippin đạt 245.927 tấn, giảm 37,8%; Trung Quốc 125.929 tấn, giảm 24,4%; Indonesia đạt 62.536 tấn, giảm 60,4%; Malaysia đạt 25.004 tấn, giảm 72%... Tuy nhiên, xuất khẩu gạo sang các

thị trường châu Phi như Gana, Bờ Biển Ngà, Mozambique, hay một số nước khác như Singapore, Hồng Kông, Đài Loan... lại đang tăng trở lại.

Tính chung 5 tháng đầu năm nay, Philippin tiếp tục là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của nước ta với khối lượng lên đến 1,53 triệu tấn, trị giá 772,4 triệu USD, tăng 20,7% về lượng và tăng tới 31,3% so với cùng kỳ năm trước. Thị trường này 42,3% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của nước ta, giảm nhẹ so với mức 45,9% của cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu gạo sang các thị trường châu Á khác như Trung Quốc, Indonesia, Malaysia,... cũng tăng mạnh.

Trong đó, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu gạo lớn thứ hai của nước ta với khối lượng đạt 632.469 tấn sau 5 tháng đầu năm 2023, trị giá 364,17 triệu USD, tăng 62,8% về lượng và tăng 79,2% so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc hiện chiếm 17,5% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của nước ta, tăng so với thị phần 14% của cùng kỳ.

Đáng chú ý, Indonesia vươn lên vị trí số 3 về thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam với khối lượng đạt 369.032 tấn, tăng đột biến 1.498% so với cùng kỳ năm ngoái.

Lượng gạo xuất khẩu sang một số thị trường khác cũng tăng trong 5 tháng đầu 2023 như: Malaysia tăng 14%, Gana tăng 14,4%, Singapore tăng 41,8%, Mozambique tăng 37%... Đặc biệt, một số thị trường tăng rất mạnh như Đài Loan tăng 142,3%, Xê-nê-gan tăng 1.147%, Chilê tăng 4.120%...

Ngược lại, Bờ Biển Ngà giảm 41,2%, xuống còn 160.662 tấn; UAE giảm 5%, Ả Rập Xê út giảm 17,1%....

## Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 5/2023		So với tháng 4/2023 (%)		So với tháng 5/2022 (%)		5 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>724.609</b>	<b>390.578</b>	<b>-30,6</b>	<b>-28,4</b>	<b>2,2</b>	<b>12,8</b>	<b>3.619.992</b>	<b>1.916.297</b>	<b>30,8</b>	<b>41,6</b>
Philippin	245.927	125.288	-37,8	-36,7	-30,4	-24,9	1.532.182	772.429	20,7	31,1
Trung Quốc	125.929	71.949	-24,4	-23,0	37,5	50,3	632.469	364.175	62,8	79,2
Indonesia	62.536	32.282	-60,4	-59,3	453,7	483,3	369.032	181.355	1.498,0	1.519,3
Malaysia	25.004	12.575	-70,0	-67,9	-46,0	-38,5	185.232	90.071	14,0	21,0
Gana	68.605	38.913	28,7	31,1	424,0	399,0	180.900	100.973	14,4	25,5
Bờ Biển Ngà	63.478	31.120	29,3	34,3	5,0	14,6	160.662	76.729	-41,2	-35,0
Singapore	14.382	8.368	90,3	85,6	141,1	143,3	49.144	28.131	41,8	42,8
Mozambique	14.580	8.106	95,7	99,6	8,5	20,8	35.775	19.874	37,0	45,0
Hồng Kông	8.027	4.749	50,9	54,4	44,4	57,2	29.832	17.458	5,4	8,6
Đài Loan	5.497	3.192	52,0	64,9	121,7	166,2	20.908	11.274	142,3	170,4
UAE	3.778	2.430	-49,1	-47,0	30,1	38,0	20.400	12.681	-5,0	-5,8
Mỹ	2.758	1.902	-24,3	-26,2	-3,8	-17,1	13.442	9.815	7,8	-0,7
Ả Rập Xê út	2.828	1.774	-16,6	-17,3	-0,9	-6,7	12.926	8.322	-17,1	-19,8
Xê-nê-gan	11.264	4.636	2.903,7	2.084	3.029	2.307,1	11.813	4.949	1.146,1	868,5
Australia	2.075	1.499	-36,6	-37,1	-58,0	-54,8	11.494	8.307	-34,2	-27,9
Tanzania	1.370	850	-49,1	-48,7			10.946	7.023	189,2	189,9
Hà Lan	880	637	10,1	9,5	-7,4	7,6	6.325	4.297	37,5	36,8
Chilê	1.040	478	100,0	101,9			6.289	2.888	4.120,8	2.840,7
Thổ Nhĩ Kỳ	2.027	1.362	0,8	5,3			6.268	4.012	15.971,8	12.864,2
Ba Lan	2.548	1.540	115,7	89,9	150,0	141,7	5.236	3.320	117,4	95,6
Nam Phi	575	425	-51,7	-42,6	20,3	42,7	4.035	2.567	49,6	47,2
Bỉ	43	34	-95,7	-93,2			2.596	1.322	164,9	156,1
Tây Ban Nha	1.181	896	37,0	49,8	5.805,0	3.895,3	2.462	1.797	307,6	257,9
Nga	1.361	736	192,7	158,8	380,9	282,4	2.447	1.429	104,1	77,6
Pháp	295	201	375,8	294,1	102,1	83,4	1.392	1.007	-19,2	-17,9
Angôla	74	30	-39,8	-64,3			496	248	17,8	12,0
Bangladesh	213	149			18,3	12,5	338	266	-54,3	-47,2
Brunei		0					260	125		
Ukraina	78	44	77,3	13,8			219	155	130,5	71,1
Irắc		0					100	52		
TT khác	56.256	34.414	-33,6	-32,2	-36,2	-23,1	304.372	179.241	-1,1	9,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

### 3. Mặt hàng xuất khẩu

Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy, gạo trắng hiện vẫn là chủng loại xuất khẩu lớn nhất của nước ta trong 5 tháng đầu năm

2023, đạt hơn 2 triệu tấn, trị giá 1,05 tỷ USD, tăng 60,2% về lượng và tăng tới 74,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Chủng loại này chiếm đến 58% tổng khối lượng xuất khẩu gạo của Việt Nam, tăng so với tỷ trọng 47% của cùng kỳ năm 2022. Các thị trường xuất khẩu gạo trắng hàng đầu hiện nay là Philippin, Indonesia, Malaysia, Gana, Trung Quốc...

Đứng thứ hai là gạo thơm với khối lượng đạt hơn 1 triệu tấn, trị giá 561,1 triệu USD, giảm 9,3% về lượng và giảm 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Chủng loại này hiện chiếm 28% tỷ trọng trong cơ cấu gạo xuất khẩu với những thị trường xuất khẩu chính gồm: Philippines, Trung Quốc, Bờ Biển Ngà, Gana...

Trong khi đó, khối lượng xuất khẩu của các chủng loại gạo khác cũng tăng mạnh như gạo nếp tăng 53,6%, đạt 427.417 tấn; gạo giống Nhật tăng 16,1%, đạt 72.613 tấn; nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... đạt 30.457 tấn, tăng 71,4%...

### Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 5/2023		So với tháng 4/2023 (%)		So với tháng 5/2022 (%)		5 tháng năm 2023		So với 5 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Gạo trắng</b>	<b>399.212</b>	<b>207.203</b>	<b>-37,7</b>	<b>-35,8</b>	<b>19,8</b>	<b>33,0</b>	<b>2.087.305</b>	<b>1.053.563</b>	<b>60,2</b>	<b>74,4</b>
5% tấm	289.308	154.035	-43,9	-41,1	26,0	41,7	1.574.479	802.251	80,7	95,0
15% tấm	18.032	9.371	-27,7	-28,6	-51,9	-46,5	149.376	76.372	-19,2	-9,5
25% tấm	51.525	24.651	6,0	6,1	104,8	119,5	186.409	90.241	82,7	102,7
100% tấm	22.412	9.741	-19,3	-18,5	10,3	10,2	116.026	50.501	61,7	73,6
Khác	12.928	6.918	-28,6	-33,3	42,4	64,3	42.231	24.160	-2,5	17,3
10% tấm	2.638	1.352	-39,6	-35,2	-31,7	-21,8	11.581	5.656	-14,3	-10,6
20% tấm	550	277	450,0	407,5	-92,5	-91,7	2.050	1.078	-84,9	-82,3
3% tấm	260	164	-73,6	-77,0	-27,6	-19,6	3.438	2.515	42,0	83,1
2% tấm	1.560	694					1.560	694	1.030,4	736,1
4% tấm							155	95	-32,6	-41,1
<b>Gạo thơm</b>	<b>202.418</b>	<b>113.055</b>	<b>-16,4</b>	<b>-15,1</b>	<b>-26,5</b>	<b>-19,4</b>	<b>1.001.429</b>	<b>561.136</b>	<b>-9,3</b>	<b>-1,9</b>
5% tấm	155.866	90.454	-25,1	-22,3	-30,3	-21,5	829.947	473.177	-2,9	3,6
100% tấm	33.267	14.386	95,9	96,5	56,3	67,6	67.567	29.103	-49,4	-42,1
Khác	9.688	6.000	77,4	75,4	11,6	15,3	34.503	21.716	-28,2	-26,7

Chủng loại	Tháng 5/2023		So với tháng 4/2023 (%)		So với tháng 5/2022 (%)		5 tháng năm 2023		So với 5 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
15% tấm	483	253	-89,3	-89,3	-97,1	-96,9	41.015	21.266	14,4	21,8
10% tấm	1.139	751	-13,6	-7,7	-63,0	-61,6	6.091	4.002	-54,6	-50,0
25% tấm	500	264	-80,8	-80,4	-57,2	-52,6	12.570	6.392	181,0	201,5
2% tấm	72	47	-96,5	-94,7	-26,9	-20,0	2.373	1.104	-71,9	-65,9
3% tấm	851	532	151,3	134,5	386,6	267,7	3.399	2.186	11,2	0,0
4% tấm	528	354	-23,4	-12,7	-24,4	-25,2	1.989	1.262	-37,1	-42,2
20% tấm	24	14	-63,8	-62,7	-29,7	-39,4	1.976	930	1.101,0	785,7
<b>Gạo nếp</b>	<b>101.430</b>	<b>55.510</b>	<b>-19,0</b>	<b>-16,8</b>	<b>28,7</b>	<b>50,1</b>	<b>427.417</b>	<b>232.783</b>	<b>53,6</b>	<b>83,5</b>
10% tấm	71.947	39.134	-8,0	-6,0	77,2	103,5	288.458	156.529	121,4	159,6
100% tấm	16.685	8.917	-50,4	-49,9	-31,9	-19,8	93.039	49.541	-4,0	16,8
5% tấm	4.799	3.055	8,5	16,0	-11,3	14,8	18.133	11.637	-42,3	-22,9
2% tấm	2.530	1.343	-44,8	-45,1	-22,0	-6,7	11.254	6.080	-3,4	16,7
Khác	2.800	1.505	37,5	37,0	-44,7	-40,2	9.202	5.096	15,8	32,0
20% tấm	620	338	-48,2	-47,5			3.554	1.913		
15% tấm	876	390	-21,1	-21,1			2.604	1.159		
3% tấm	1.174	828					1.174	828	10.572,7	4.105,9
<b>Gạo giống Nhật</b>	<b>17.617</b>	<b>12.555</b>	<b>-28,9</b>	<b>-26,4</b>	<b>-11,7</b>	<b>2,1</b>	<b>72.613</b>	<b>51.856</b>	<b>16,1</b>	<b>31,4</b>
5% tấm	16.060	11.413	-21,5	-19,5	-10,1	4,4	60.183	43.125	17,0	33,8
Khác	658	495	-41,1	-36,5	105,6	151,4	2.869	2.202	-35,2	-24,2
3% tấm	525	384	-39,0	-38,0	-27,9	-23,0	3.389	2.540	5,1	16,1
10% tấm						4.380	2.774	299,6	421,4	
2% tấm	197	153	-49,0	-51,0	-74,9	-71,8	602	483	-73,1	-68,3
15% tấm	100	50	-76,8	-80,9			879	507		
4% tấm	78	60	-57,2	-52,8	-21,0	-1,8	284	207	110,8	151,7
20% tấm							27	17		
<b>Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...</b>	<b>3.498</b>	<b>2.079</b>	<b>-63,9</b>	<b>-62,1</b>	<b>81,9</b>	<b>80,3</b>	<b>30.457</b>	<b>16.874</b>	<b>71,4</b>	<b>60,9</b>
Khác	24	31	-99,5	-98,9	149,9	147,7	12.596	6.890	7,7	8,1
5% tấm	2.437	1.492	-30,4	-31,4	31,0	34,6	7.409	4.645	26,1	15,9
4% tấm	1.000	532	0,0	-0,2			9.729	4.928		
10% tấm	38	25	1.031,0	631,2	-17,4	-12,9	709	403	285,5	296,8
100% tấm						13	7	-23,5	-25,6	
<b>Gạo đỏ</b>	<b>140</b>	<b>48</b>	<b>56,5</b>	<b>55,1</b>	<b>-71,9</b>	<b>-81,8</b>	<b>731</b>	<b>249</b>	<b>-51,2</b>	<b>-68,3</b>
Khác	140	48	56,5	55,1	-71,9	-81,8	731	249	-51,2	-68,3

Nguồn: Tổng cục Hải quan

#### 4. Nhận định và dự báo

Những tháng đầu năm xuất khẩu gạo liên tục được hưởng lợi nhờ nhu cầu dự trữ lương thực của các quốc gia như Philippin, Trung Quốc,

Indonesia... tăng lên. Dự báo tình hình thị trường nửa cuối năm tiếp tục tăng trưởng tích cực, ngoài những thị trường truyền thống thì những thị trường vốn được coi là khó tính như châu Âu, Hàn Quốc, Australia và một số thị trường mới ở các nước khu vực Trung Đông đang tạo ra cơ hội cho doanh nghiệp Việt gia tăng xuất khẩu khi người tiêu dùng đang rất chuộng các loại gạo chất lượng cao của Việt Nam.



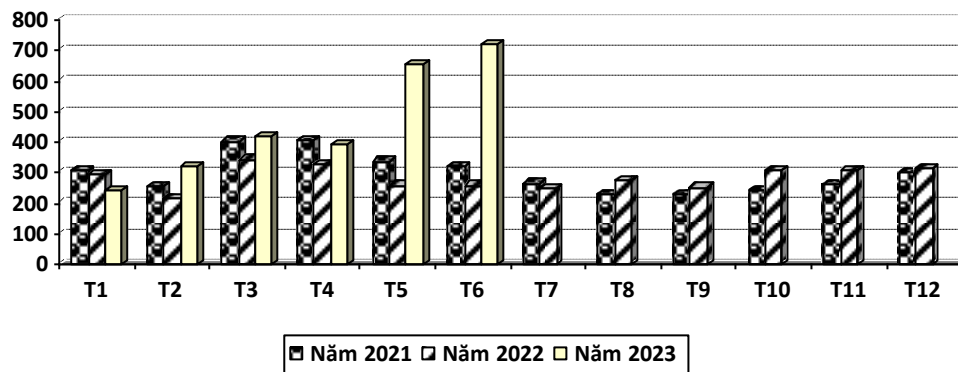
# MẶT HÀNG TRÁI CÂY, RAU CỦ

## 1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, tháng 6/2023, xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam ghi nhận mức cao kỷ lục mới, 723 triệu USD, tăng 10,2% so với tháng 5/2023 và tăng tới 182,1% so với tháng 6/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam đạt khoảng 2,75 tỷ USD, tăng 64,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

### Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: triệu USD. Tháng 6/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 5/2023 đạt 656,19 triệu USD, tăng 67,7% so với tháng 4/2023 và tăng 153,9% so với tháng 5/2022. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam đạt 2,02 tỷ USD, tăng 42% so với cùng kỳ năm 2022.

## 2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 5/2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang nhiều thị trường truyền thống và tiềm năng tăng so với tháng trước và so

với cùng kỳ năm ngoái, gồm: Trung Quốc, Mỹ, Hàn Quốc, Hà Lan, UAE ... Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của nước sang sang nhiều thị trường khu vực ASEAN giảm, như: Thái Lan, Lào, Singapore. Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy:

Tháng 5/2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt mức cao kỷ lục 482,62 triệu USD, tăng 109,9% so với tháng 4/2023 và tăng 409,5% so với tháng 5/2022. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 1,28 tỷ USD, tăng 80,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm 63,47% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2023. Do đó, việc Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu rau hoa quả đã tác động tích cực lên ngành hàng của Việt Nam.

Tương tự, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Mỹ trong tháng 5/2023 đạt 23,65 triệu USD, tăng 13,8% so với tháng 4/2023 và tăng 5,7% so với tháng 5/2022. Tuy nhiên, tính chung 5 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Mỹ giảm 11,7% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 96,28 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Mỹ chiếm 4,75% trong 5 tháng đầu năm 2023, thấp hơn nhiều so với tỷ trọng 7,64% trong 5 tháng đầu năm 2022.

Đối với khu vực Liên minh châu Âu, tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang các thị trường Hà Lan, Italia tăng mạnh. Số liệu thống kê cho thấy, tháng 5/2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Hà Lan và Italia tăng lần lượt 30,1% và tăng 332,3% so với tháng 4/2023, so với tháng 5/2022 tăng lần lượt 64,2% và tăng 698,1%, đạt 16,93 triệu USD và 1,89 triệu USD. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Hà Lan và Italia tăng lần lượt 70% và 22,1% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 62,41 triệu USD và 5,66 triệu USD. Đây được

coi là tín hiệu khả quan trong bối cảnh lạm phát tại EU vẫn duy trì mức cao, người dân có xu hướng thắt chặt chi tiêu. Bên cạnh đó, sản phẩm rau quả của Việt Nam đã dần đáp ứng được yêu cầu khắt từ phía EU.

Đối với khu vực ASEAN, tháng 5/2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang một số thị trường thành viên giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm ngoái, như: Thái Lan, Singapore, Lào. Ngược lại, xuất khẩu rau hoa quả sang thị trường Indonesia tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm ngoái, tuy nhiên, kim ngạch đạt mức thấp.

### Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 5/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2023 (%)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						5 tháng 2023	5 tháng 2022
<b>Tổng</b>	<b>656.197</b>	<b>67,7</b>	<b>153,9</b>	<b>2.026.173</b>	<b>42,0</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Trung Quốc	482.625	109,9	409,5	1.286.077	80,2	63,47	50,02
<b>EU</b>	<b>29.371</b>	<b>15,3</b>	<b>62,6</b>	<b>116.705</b>	<b>38,4</b>	<b>5,76</b>	<b>5,91</b>
Hà Lan	16.963	30,1	64,2	62.417	70,0	3,08	2,57
Pháp	2.252	-13,6	0,6	13.438	-13,5	0,66	1,09
Đức	2.718	-27,1	34,3	12.316	31,5	0,61	0,66
Italia	1.891	332,3	698,1	5.662	22,1	0,28	0,33
Tây Ban Nha	1.573	35,8	127,5	4.447	58,6	0,22	0,20
Bỉ	576	-43,9	-23,0	3.535	-3,6	0,17	0,26
Ba Lan	757	-8,2	-6,6	3.352	0,5	0,17	0,23
Litva	860	3,7	246,7	3.175	155,5	0,16	0,09
Phần Lan	516	-13,8	221,6	2.172	-14,9	0,11	0,18
Rumani	310	13,6	423,0	1.190	27,0	0,06	0,07
Thụy Điển	97	-72,6	-38,1	1.066	5,6	0,05	0,07
Séc	355	237,7	923,9	980	140,9	0,05	0,03
Bồ Đào Nha	122	39,6	100,0	757	-6,3	0,04	0,06
Đan Mạch	86	41,8	290,3	473	-7,6	0,02	0,04
Latvia	169	300,8	743,2	466	224,9	0,02	0,01
Estonia	4	-93,7	-95,6	320	34,6	0,02	0,02
Síp				267	1956,6	0,01	0,00
Hy Lạp	27	-63,9		194	113,0	0,01	0,01
Ái Len	27	-54,8	-51,8	175	16,4	0,01	0,01
Hungary				71	380,1	0,00	0,00
Slovenia	17	-69,0	84,4	70	97,0	0,00	0,00
Bungari	23	20,0	-54,1	67	33,8	0,00	0,00
Manta				41	152,9	0,00	0,00
Luxembua	11	-0,3		33		0,00	0,00
Áo	20		360,4	20	53,6	0,00	0,00
<b>ASEAN</b>	<b>19.019</b>	<b>-19,0</b>	<b>-32,8</b>	<b>106.618</b>	<b>-7,5</b>	<b>5,26</b>	<b>8,08</b>

Thị trường	Tháng 5/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2023 (%)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						5 tháng 2023	5 tháng 2022
Thái Lan	6.294	-19,3	-37,3	36.597	-16,0	1,81	3,05
Malaysia	3.534	-37,1	1,0	24.207	28,0	1,19	1,33
Lào	3.169	-24,1	-64,8	17.653	-3,5	0,87	1,28
Singapore	3.089	-10,7	-2,9	16.332	-2,1	0,81	1,17
Campuchia	950	-12,4	-37,2	4.953	-57,6	0,24	0,82
Philippin	1.116	49,2	107,8	3.712	6,0	0,18	0,25
Indonesia	829	40,6	74,7	2.935	20,0	0,14	0,17
Brunei	37		12,3	180	25,6	0,01	0,01
Myanma				47	-44,2	0,00	0,01
Mỹ	23.649	13,8	5,7	96.284	-11,7	4,75	7,64
Hàn Quốc	20.536	8,4	22,6	86.372	12,2	4,26	5,40
Nhật Bản	17.174	17,1	-3,5	71.505	5,3	3,53	4,76
Đài Loan	13.228	13,8	-8,2	41.805	-5,8	2,06	3,11
Australia	6.162	17,0	-9,9	30.350	-18,4	1,50	2,61
UAE	5.768	5,4	71,1	27.145	27,8	1,34	1,49
Ấn Độ	4.223	-24,5	92,1	25.844	36,5	1,28	1,33
Nga	5.575	15,5	11,1	21.433	7,1	1,06	1,40
Hồng Kông	6.653	47,8	5,6	18.310	-23,8	0,90	1,68
Canada	4.052	-8,3	20,6	15.678	12,8	0,77	0,97
Papua New Guinea	3.639	453,2	89,7	9.172	9,0	0,45	0,59
Anh	2.231	41,3	51,8	8.446	31,5	0,42	0,45
Ai Cập	568	105,6	221,8	5.183	5,6	0,26	0,34
Bangladet	1.845	41,4	934,0	5.105	205,0	0,25	0,12
Kazakhstan	660	-42,2	261,5	4.873	160,8	0,24	0,13
Gioocdani	462	-49,0	363,8	4.684	262,1	0,23	0,09
Ả Rập Xê út	542	-32,2	-31,4	4.222	-19,8	0,21	0,37
New Zealand	607	3,2	102,4	2.884	46,8	0,14	0,14
Oman	224	31,2	-57,0	2.542	-32,0	0,13	0,26
Israel	855	22,3	126,5	2.505	6,2	0,12	0,17
Thổ Nhĩ Kỳ	420	-5,7	5,8	2.007	20,5	0,10	0,12
Xênegan	653	27,6	42,5	1.948	7,3	0,10	0,13
Maldives	113	-78,8	-47,6	1.691	7,7	0,08	0,11
Caledonia	820	25,3	24.883,7	1.517	2526,3	0,07	0,00
Nam Phi	196	-4,2	-67,0	1.510	-49,1	0,07	0,21
Thụy Sĩ	315	2,9	133,9	1.611	19,8	0,08	0,09
Goatêmala	238		15,2	1.228	31,3	0,06	0,07
Angiêri				1.143	-6,8	0,06	0,09
Quata	159	-33,2	-50,7	1.103	-26,5	0,05	0,11
Kô-eot	133	-27,0	33,8	975	54,3	0,05	0,04
Iran	151	-20,0	-17,1	962	44,4	0,05	0,05
Braxin	30	-88,0	-90,9	935	105,3	0,05	0,03
Achentina	192	-36,5	370,3	831	1938,7	0,04	0,00
Urugoay	132	108,4	190,9	791	220,9	0,04	0,02
Na Uy	215	-12,2	54,4	986	4,2	0,05	0,07
Irắc	53	-59,2	-90,7	612	-31,3	0,03	0,06
Chilê	57	-77,4	-86,4	585	-48,5	0,03	0,08
Baren	109	-13,3	64,3	575	-3,2	0,03	0,04
Yêmen	157	37,3	-4,7	560	180,3	0,03	0,01

Thị trường	Tháng 5/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2023 (%)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						5 tháng 2023	5 tháng 2022
Puerto Rico	110	-67,9	74,0	487	-58,2	0,02	0,08
Li Băng	60	-72,1	361,8	472	34,3	0,02	0,02
Gana	72	-25,5	183,5	463	-4,7	0,02	0,03
Mêhicô	65	-5,2	-63,9	461	-67,1	0,02	0,10
ả Rập Xê út	249	109,2		410	85,9	0,02	0,02
Marôc				374	-61,4	0,02	0,07
Gabông	190	100,6		369	313,5	0,02	0,01
Ghinê	144	142,8	459,8	346	-50,6	0,02	0,05
Mông Cổ	130	25,7	-69,6	338	-73,0	0,02	0,09
Tôgô	62	114,5	29,1	337	-4,8	0,02	0,02
Georgia	151	102,3	75,3	325	167,9	0,02	0,01
Libyan Arab Jamahiriya	116	9,1		301	107,9	0,01	0,01
Panama				247	4334,0	0,01	0,00
Albania				247		0,01	0,00
Benin	110	152,8		230	82,5	0,01	0,01
Gambia	66	27,2		230	88,9	0,01	0,01
Uzbekistan				226	26,7	0,01	0,01
Môtitania				211	-45,7	0,01	0,03
Guam	57	144,7	1.101,8	209	4321,0	0,01	0,00
Angôla	22	30,6	18,2	194	-14,3	0,01	0,02
CH Dominica	60	-25,4	-21,3	184	21,7	0,01	0,01
Andora	25	-47,9	-46,3	178	-35,5	0,01	0,02
Camêrun	105	75,1	33,6	164	39,3	0,01	0,01
Vanuatu	56	24,7	307,4	157	1041,9	0,01	0,00
Comô rô	71			155	-51,9	0,01	0,02
Xri Lanca	43	56,6	143,8	146	27,7	0,01	0,01
Cuba	50	36,3		139	175,2	0,01	0,00
Pakixtan	11		-69,5	133	-65,0	0,01	0,03
Bêlarút	19	-44,8		132	78,0	0,01	0,01
Vênêđuêla				129	-75,2	0,01	0,04
Côlômbia	2	-97,3	-88,5	118	-68,2	0,01	0,03
French Polinesia				111	598,0	0,01	0,00
Xu Đãng				111		0,01	0,00
Môdambic	22	66,3	-42,1	101	34,8	0,00	0,01

Nguồn: Tổng cục Hải quan

### 3. Mặt hàng xuất khẩu

#### Sầu riêng

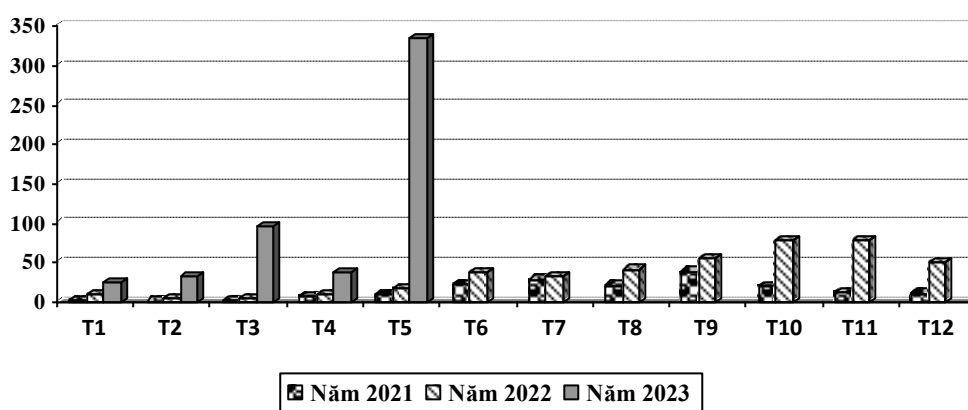
Tháng 5/2023, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, mút) đạt trên 335,6 triệu USD, tăng 806,3% so

với tháng 4/2023 và tăng 1.725% so với tháng 5/2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng tươi tăng tới 945,9% so với tháng trước và tăng 3.201,4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 331,34 triệu USD. Ngược lại, xuất khẩu các loại sầu riêng đông lạnh, sầu riêng sấy giảm.

Tính chung 5 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam tăng 1.016,9% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 526,91 triệu USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng tươi tăng 2.148,4%, đạt 501,31 triệu USD; sầu riêng đông lạnh tăng 2,4%, đạt 24,37 triệu USD; sầu riêng sấy tăng 9,2%, đạt 1,18 triệu USD.

### Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

### Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sầu riêng tươi, tỷ trọng chiếm 98,72% tổng kim ngạch. Số liệu thống kê cho thấy, tháng 5/2023, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng tươi tăng tới 945,9% so với tháng trước và tăng 3.201,4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 331,34 triệu USD. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất

khẩu sầu riêng tươi tăng 2.148,4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 501,31 triệu USD.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu sầu riêng tươi của Việt Nam khá đa dạng, lên đến 22 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Tuy nhiên, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu sầu riêng tươi lớn nhất của nước ta, tỷ trọng chiếm 96,25% tổng kim ngạch. Do đó, việc Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu sầu riêng tươi từ Việt Nam đã tác động rất tích cực lên toàn ngành, đồng thời mở ra triển vọng tươi sáng cho hoạt động xuất khẩu sầu riêng của nước ta.

Theo thống kê từ sàn thương mại điện tử Meituan của Trung Quốc cho thấy, nếu so với nhu cầu của năm 2022, năm nay lượng tiêu thụ sầu riêng đã tăng 700%. Còn theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 5 tháng đầu năm 2023, nước này nhập khẩu sầu riêng đạt 535,52 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 2,66 tỷ USD, tăng 90,2% về lượng và tăng 83,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Thái Lan vẫn là nguồn cung sầu riêng lớn nhất cho Trung Quốc, thị phần chiếm 84,57% tổng kim ngạch.

Bên cạnh đó, xuất khẩu sầu riêng tươi của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng mạnh, như: Papua New Guinea, Mỹ, Canada, Nhật Bản, EU ... Việc trái sầu riêng tươi xuất khẩu sang các thị trường có yêu cầu khắt khe cao cho thấy trái cây này của nước ta ngày càng nâng cao chất lượng. Tuy nhiên, nếu so với cường quốc sản xuất trái sầu riêng Thái Lan, ngành sầu riêng nước ta vẫn khó cạnh tranh tại thị trường Trung Quốc. Thái Lan đã tăng số lượng nhà máy đóng gói và phân loại sầu riêng so với năm ngoái lên con số hơn 500 cơ sở. Trong khi đó, diện tích vùng trồng sầu riêng tại nước ta được xuất khẩu sang Trung Quốc cũng tăng lên hơn 12.000 ha.

## Thị trường xuất khẩu sâu riêng của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Thị trường	Tháng 5/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2023 (%)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoài (%)
<b>Tổng</b>		<b>335.602</b>	<b>806,3</b>	<b>1.725,0</b>	<b>526.918</b>	<b>1.016,9</b>
<b>Sâu riêng tươi</b>		<b>331.339</b>	<b>945,9</b>	<b>3.201,4</b>	<b>501.310</b>	<b>2.148,4</b>
	Trung Quốc	318.922	1.093,6		478.108	58.690,4
	Hồng Kông	4.411	179,4	6,5	7.525	-23,4
	Đài Loan	2.952	25,5	-39,7	6.075	-17,4
	Papua New Guinea	2.908	812,7	4.054,3	4.858	6.839,7
	Mỹ	866	3.700,0	1.308,8	1.502	127,8
	Canada	604	180,7	388,2	1.360	363,1
	Nhật Bản	280	50,5	40,0	604	-19,8
	Pháp	86	21,3	459,3	485	1.279,3
	Italia	86	21,3	8.269,6	275	639,6
	Hà Lan	55	80,4	-25,9	109	-56,5
	Đức	33	43,4	2.671,8	82	33,1
	Anh	32	115,6	169,3	77	147,1
	Tây Ban Nha	28	-16,9		73	
<b>Sâu riêng đông lạnh</b>		<b>4.219</b>	<b>-16,1</b>	<b>-45,9</b>	<b>24.372</b>	<b>2,4</b>
	Thái Lan	2.359	-28,2	-45,6	14.761	28,0
	Mỹ	1.223	12,1	-44,4	5.795	-24,6
	Canada	112	-60,7	-66,5	848	-23,8
	Australia	256	322,9	82,8	646	27,9
	Hàn Quốc	70	-49,2	-33,5	635	-16,7
	Hồng Kông	-	-100,0	-100,0	465	-40,2
	Nhật Bản	71	31,4	49,4	397	-20,3
	Trung Quốc	-			340	-13,2
<b>Sâu riêng sấy</b>		<b>8</b>	<b>-97,3</b>	<b>-98,5</b>	<b>1.184</b>	<b>9,2</b>
	Trung Quốc				1.140	6,2
	Hàn Quốc	3	5,3	168,9	17	1.276,2
	Canada	-			15	
	Mỹ	3			5	

Nguồn: Tổng cục Hải quan

### Thanh long

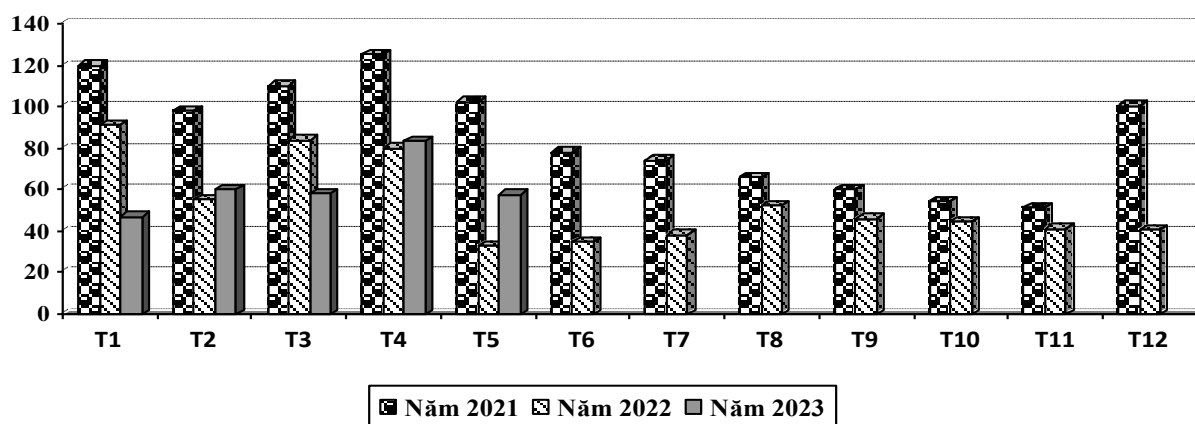
Tháng 5/2023, xuất khẩu thanh long của Việt Nam vẫn đối mặt với khó khăn khi xuất khẩu giảm mạnh. Số liệu tính toán từ Tổng cục Hải quan, tháng 5/2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt 57,87 triệu USD, giảm 30,6% so với tháng 4/2023, nhưng tăng 74,7% so với tháng 5/2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các chủng loại thanh long giảm so với tháng trước, ngoại trừ thanh long đông lạnh và thanh long sấy. So với tháng



5/2022, xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng tăng tới 150,5%; thanh long đông lạnh tăng 2,2%; thanh long sấy tăng 36,3%; ngược lại, xuất khẩu thanh long tươi ruột đỏ, nước ép thanh long giảm.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt 306,78 triệu USD, giảm 10,9% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng và ruột vàng tăng lần lượt 13,8% và tăng 252,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 214,88 triệu USD và 232 nghìn USD. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột đỏ, đông lạnh, nước ép, sấy khô giảm mạnh.

### Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023



(ĐVT: Triệu USD)

Nguồn: Tổng cục Hải quan

### Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu thanh long lớn nhất của Việt Nam, tỷ trọng chiếm 80,7% tổng kim ngạch trong 5 tháng đầu năm 2023, đạt 247,67 triệu USD, giảm 15,3% so với cùng kỳ năm 2022. Tính riêng tháng 5/2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung

Quốc giảm 33,2% so với tháng trước, đạt 46,51 triệu USD, nhưng vẫn tăng 83% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong khi đó, xuất khẩu thanh long sang nhiều thị trường tăng, gồm: Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, UAE, Canada ...

### Thị trường xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 5/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2023 (%)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						5 tháng 2023	5 tháng 2022
<b>Tổng</b>	<b>57.868</b>	<b>-30,6</b>	<b>74,7</b>	<b>306.778</b>	<b>-10,9</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	46.514	-33,2	83,0	247.674	-15,3	80,7	84,9
Ấn Độ	1.881	-45,6	206,3	14.050	74,9	4,6	2,3
Mỹ	2.032	23,1	-7,7	8.044	-44,1	2,6	4,2
Hàn Quốc	1.811	16,3	144,9	6.290	44,9	2,1	1,3
Thái Lan	614	7,5	126,7	4.312	51,6	1,4	0,8
UAE	817	-23,0	174,7	4.225	91,7	1,4	0,6
Hồng Kông	716	-41,4	-3,6	3.906	-10,0	1,3	1,3
Hà Lan	730	-17,6	-0,7	3.765	3,7	1,2	1,1
Canada	546	-12,7	48,8	2.442	104,8	0,8	0,3
Singapore	364	-42,3	52,3	2.348	36,5	0,8	0,5
Nhật Bản	406	-1,9	-5,5	1.881	-15,6	0,6	0,6
Australia	436	20,0	-16,0	1.789	-4,6	0,6	0,5
Malaysia	151	-45,0	146,5	916	53,3	0,3	0,2
Pháp	134	46,1	88,3	897	-0,2	0,3	0,3
Nga	53	-49,4	87,4	781	76,2	0,3	0,1
Kazakhstan	55	-66,5		655	1.364,8	0,2	0,0
Anh	107	-19,5	203,6	419	86,0	0,1	0,1
Bangladet	54	-40,2	869,2	396	-58,7	0,1	0,3
Đức	101	38,5	3,4	315	-14,8	0,1	0,1
Séc	62	15,8	167,6	251	136,5	0,1	0,0
Lào	41	-21,2	-18,0	242	-4,5	0,1	0,1
New Zealand	60	144,1	5.271,7	177	1,0	0,1	0,1
Papua New Guinea	-	-100,0		120		0,0	0,0
ả Rập Xê út	20	-14,8	2.515,5	115	194,5	0,0	0,0
Philippin	14	-78,4	-29,1	111	-31,2	0,0	0,0
Bỉ	37	190,1		94	-17,8	0,0	0,0
Campuchia	-			85	5.211,8	0,0	0,0
Qata	17	-1,3	688,9	76	94,2	0,0	0,0
Maldives	12	781,8		60	3.390,9	0,0	0,0
Chilê	-	-100,0	-100,0	58	78,9	0,0	0,0
Oman	9			53		0,0	0,0
Baren	9	-8,1	1.062,5	36	31,5	0,0	0,0
Ai Cập	-	-100,0		26		0,0	0,0
Tây Ban Nha	21	403,6		25	-64,8	0,0	0,0
Israel	13			22	-71,2	0,0	0,0
Thụy Sĩ	-	-100,0		20	-24,7	0,0	0,0
Andora	-			16	-69,2	0,0	0,0

Thị trường	Tháng 5/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2023 (%)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						5 tháng 2023	5 tháng 2022
Thổ Nhĩ Kỳ	15			15		0,0	0,0
Ba Lan	-	-100,0	-100,0	10	-89,5	0,0	0,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan

### Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	Tháng 5/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2023 (%)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
<b>Quả và quả hạch</b>	<b>517.009</b>	<b>102,3</b>	<b>289,9</b>	<b>1.437.669</b>	<b>54,8</b>
Sầu riêng	335.556	808,5	1.773,4	526.034	1.038,4
Thanh long	57.256	-30,7	78,6	303.161	-10,7
Chuối	22.340	-35,8	-0,5	171.992	-16,4
Xoài	27.093	-22,6	136,1	116.267	51,7
Mít	29.890	25,2	62,6	109.488	31,3
Dưa hấu	2.314	-72,6	1.433,1	44.808	155,6
Dừa	10.504	31,6	116,6	39.875	14,7
Chanh	5.250	7,8	7,1	27.812	2,3
Chanh leo	4.177	-8,2	-56,1	19.530	-43,2
Bưởi	4.429	5,8	674,6	17.826	147,6
Cau	3.049	-30,9	262,5	11.793	568,1
Nhãn	1.900	-10,4	109,7	8.659	168,0
Hạt dẻ cười	3.389	1.193,3	462,8	7.176	32,6
Macadamia	954	-20,6	289,7	5.917	-23,9
Vải	4.399	8.046,8	198,0	4.586	154,7
Chôm chôm	164	-46,4	100,3	3.615	308,9
Hạt óc chó	945	-2,1	2,1	3.298	-70,4
Hạnh nhân	449	-6,9	-85,5	2.474	-79,4
Ổi	530	23,8	31,3	1.862	5,2
Dứa	320	62,6	-41,8	1.587	-28,6
Vú sữa	101	-18,3	13.188,4	898	-26,3
Cam	157	-50,0	1.208,7	592	3.425,7
Mận	37	-75,6	18,4	567	275,0
Phật thủ	145	510,2	-8,2	531	-0,6
Nho	252	353,3	451,1	506	107,1
Đu đủ	85	7,8	-7,4	455	8,7
Mãng cầu	69	-1,5	197,7	380	84,1
Dưa lưới	122	71,3	176,8	367	28,6
Tắc	58	-32,7	45,9	294	132,5
Hạt sachi				228	1.087,8
Hồng xiêm	25	1,2	18,3	148	14,4
Mãng cụt	138	1.648,0	139,3	146	146,7
<b>Sản phẩm chế biến</b>	<b>114.572</b>	<b>12,1</b>	<b>23,4</b>	<b>471.002</b>	<b>23,0</b>
Chanh leo	25.647	54,3	71,8	85.343	109,1
Dừa	10.851	-11,9	-15,4	57.951	-8,0
Trái cây	10.665	53,8	53,9	39.204	30,5
Hạt dẻ cười	7.027	-2,4	176,3	35.983	139,5
Xoài	6.294	-23,9	-13,8	28.153	32,2
Hạnh nhân	4.934	27,8	19,1	22.015	6,7

Chủng loại	Tháng 5/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2023 (%)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Gừng	4.223	-12,6	248,7	20.979	371,1
Dứa	3.948	28,6	-15,6	16.610	-33,0
Hạt mè	3.431	24,9	-6,7	15.217	-21,0
Dứa chuột	4.507	13,2	31,6	12.961	43,2
Bột ớt	3.303	13,1	377,9	11.785	52,6
Cà tím	2.354	14,7	-6,2	9.578	15,3
Khoai lang	1.736	4,9	18,4	8.368	27,0
Mít	2.038	14,9	-17,5	6.505	-12,6
Ngô	1.069	-32,6	10,5	6.436	12,4
Khoai tây	946	69,3	63,5	4.461	32,6
Lạc tiên	1.909	242,4	142,2	3.994	-12,9
Dứa món	1.021	-16,5	-39,5	3.907	-10,5
Thạch	742	-5,0	15,6	3.421	29,4
Thanh long	642	-27,0	-39,7	3.418	-25,5
Tắc	803	61,4	-41,3	3.402	-29,6
Đậu sốt cà chua	528	-31,8	-18,1	3.176	-8,3
Mứt	703	18,2	7,6	3.023	-5,6
Dứa hấu	1.264	80,0	73,0	2.841	-1,1
Macadamia	493	-33,9	-42,8	2.719	-11,2
Mãng cầu	664	-23,5	-34,6	2.530	-53,0
Vải	478	-8,1	18,2	2.460	0,5
ổi	640	3,9	7,8	2.208	-18,5
Lá nho				2.185	-44,9
Hành phi	398	-33,4	81,9	1.749	63,1
Cam	448	27,5	93,0	1.535	63,2
Chuối	508	109,0	6,8	1.460	4,6
Lô hội	358	33,7	40,8	1.318	-3,7
Đu đủ	451	102,1	595,6	1.306	28,7
Hạt óc chó	220	-43,5	-19,4	1.296	-30,0
Sơ ri	265	-34,2	-0,7	1.285	-9,7
Tía tô	330	-24,9	33,3	1.232	32,8
Nghệ	685	47,4	988,5	1.196	1.002,4
Măng	219	-27,1	-2,3	1.187	12,2
Me	297	-1,8	75,8	1.157	16,3
Bưởi	221	-30,3	108,6	1.151	140,5
Nấm mỡ	223	-12,1	7,8	1.101	-1,2
Sả	291	19,7	74,9	1.008	-23,3
<b>Rau củ</b>	<b>22.902</b>	<b>-26,4</b>	<b>-19,4</b>	<b>112.949</b>	<b>1,5</b>
Ớt	7.036	-56,0	2,0	41.102	39,3
Khoai lang	2.792	39,8	5,7	10.701	-17,5
Cà rốt	198	-74,6	1.441,3	9.363	14,5
Ngô	1.453	-13,8	-7,5	7.786	-1,1
Nấm hương	824	5,0	202,6	4.096	17,0
Súp lơ	1.942	24,4	-10,5	3.840	20,2
Đậu bắp	1.029	65,8	37,2	3.403	-2,8
Cải thảo	863	-14,5	38,0	3.198	111,0
Măng	261	-54,3	-44,7	2.274	39,9
Khoai môn	502	37,0	29,9	1.763	21,2
Đậu nành	336	-29,4	52,4	1.691	30,6
Mộc nhĩ	232	-24,0	-39,0	1.507	6,2
Đỗ xanh	96	-47,6	-95,7	1.256	-66,7
Tỏi	297	22,2	84,1	1.250	-2,5

Chủng loại	Tháng 5/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2023 (%)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Khoai tây	227	-17,9	-89,9	1.190	-59,9
Bí đỏ	234	14,9	32,4	932	91,2
Đậu hà lan	231	-52,8	86,8	920	368,0
Sả	253	-11,6	24,3	912	-21,5
Củ dền	148	-6,7	-18,7	825	6,6
Bắp cải	72	1,5	-81,7	810	-4,9
Dưa chuột	123	-33,6	47,6	607	92,3
Sen	85	-62,2	49,0	598	12,9
Hành tây	64	21,8	82,3	573	-59,8
<b>Hoa</b>	<b>4.573</b>	<b>-8,4</b>	<b>3,4</b>	<b>28.038</b>	<b>5,9</b>
Hoa cúc	3.569	-6,8	3,4	23.185	7,5
Hoa lan hồ điệp	391	-30,5	-1,5	2.275	1,0
Hoa cát tường	218	62,0	-21,5	744	-11,6
Hoa cẩm chướng	146	-21,2	34,6	674	-6,2
Hoa hồng	66	35,8	3,7	444	29,9
Hoa ly	53	-7,3	-22,0	258	-43,3
Hoa lan vũ nữ	47	-14,9	87,3	163	48,8
<b>Lá</b>	<b>479</b>	<b>-21,7</b>	<b>-35,9</b>	<b>2.883</b>	<b>-22,9</b>
Lá tre	122	9,2	-36,0	579	13,6
Lá nguyệt quế	148	-22,5	2.679,7	546	1.408,9
Lá sắn	19	-75,3	-89,7	369	-53,8
Lá chuối	67	-1,8	-30,0	309	-44,9
Lá khoai lang	16	-43,9	-49,7	188	-40,1
Lá vải	18	-50,2	-46,8	161	11,4
Lá chanh	26	-18,7	-16,8	135	-29,9

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

## 4. Nhận định và dự báo

Triển vọng xuất khẩu rau hoa quả thời gian tới nhìn chung vẫn sẽ khả quan, tuy nhiên tốc độ xuất khẩu có khả năng sẽ chậm lại. Tháng 6 là thời điểm chính vụ rất nhiều mặt hàng trái cây (vải, thanh long, sầu riêng, mít...), nguồn cung khá dồi dào.

Trong quý III và IV/2023, dự kiến có gần 7,6 triệu tấn các loại trái cây chính cần tiêu thụ như: xoài, chuối, thanh long, dưa, cam, vải, nhãn, sầu riêng, mít, bơ... Khuyến cáo, người dân cần tập trung vào loại cây theo đúng định hướng của chính quyền địa phương, giúp tập trung vùng trồng, sản xuất có mã số, nâng cao chất lượng, nâng cao tỷ lệ chế biến và đáp ứng được nhu cầu về đa dạng hóa sản phẩm.

Việt Nam đã mở rộng nhiều kênh tiêu thụ, đặc biệt như thương mại điện tử; mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Trung Quốc vào Việt Nam tiêu thụ nông sản, đặc biệt là tiêu thụ vải, nhãn...

Đối với trái chuối, dung lượng nhập khẩu thế giới khá lớn, tuy nhiên, ngành chuối Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường khu vực châu Á. Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, 4 tháng đầu năm 2023, Mỹ nhập khẩu chuối từ thế giới đạt 1,67 triệu tấn, trị giá 1,03 tỷ USD, tăng 0,1% về lượng và tăng 9,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

4 tháng đầu năm 2023, Nhật Bản nhập khẩu chuối từ thế giới đạt 323 nghìn tấn, trị giá 272,43 triệu USD, giảm 6,4% về lượng và giảm 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Nguồn cung chuối cho Nhật Bản chủ yếu từ Philippin, Ecuador, Mêhicô, Guatemala. Tốc độ nhập khẩu chuối của Nhật Bản từ các thị trường trên giảm. Trong khi đó, Nhật Bản đẩy mạnh nhập khẩu chuối từ Việt Nam, tốc độ tăng 61,6% về lượng và tăng 72,5% về trị giá, đạt 3,69 nghìn tấn, trị giá 3,66 triệu USD. Thị phần trái chuối của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản chiếm 1,14% về lượng và chiếm 1,34% về trị giá trong 4 tháng đầu năm 2023, tăng so với thị phần 0,66% về lượng và 0,75% về trị giá trong 4 tháng đầu năm 2022.

Để đáp ứng yêu cầu xuất khẩu, việc cấp mã số vùng trồng rau quả cũng được chú trọng tại các địa phương. Cả nước có gần 6.500 vùng trồng tại 53/63 tỉnh, thành phố và 1.600 cơ sở đóng gói tại 33 tỉnh, thành phố được cấp mã số xuất khẩu. Đồng thời, có 25 sản phẩm được cấp mã số xuất khẩu như: thanh long, nhãn, vải, xoài, chôm chôm, vú sữa, chanh, bưởi, măng cụt, dưa hấu, mít, khoai lang, sầu riêng... tập trung ở các thị trường: Trung Quốc, Mỹ, Australia, New Zealand, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU...

Riêng sầu riêng, mặt hàng mới được xuất khẩu chính ngạch vào Trung Quốc từ năm 2022, Việt Nam có 293 vùng trồng và 115 cơ sở đóng gói sầu riêng đã được phía Trung Quốc cấp mã số xuất khẩu chính thức sang thị trường này. Tháng 5/2023, sầu riêng vượt qua thanh long, trở thành mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất, ghi nhận mức cao kỷ lục 335,6 triệu USD. Nhiều khả năng tốc độ xuất khẩu sầu riêng sẽ chậm lại, nhu cầu tiêu thụ của thị trường Trung Quốc giảm do một số nước lớn như Thái Lan, Malaysia,...cũng đã vào vụ. Các địa phương cần tăng cường cập nhật, phổ biến thông tin thị trường, nắm bắt nhanh sự thay đổi chính sách và tình hình lưu thông hàng hóa tại các cửa khẩu biên giới với Trung Quốc để kiến nghị các giải pháp kịp thời, tránh để ùn ứ hàng hóa gây thiệt hại cho doanh nghiệp; duy trì các hoạt động giao thương, kết nối tiêu thụ trong nước và mở rộng thị trường xuất khẩu sang các khu vực tiềm năng (ASEAN, EU, Trung Đông...).

Để xuất khẩu trái sầu riêng sang thị trường Trung Quốc ổn định, phía cơ quan quản lý Việt Nam đang làm việc với Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) để thống nhất lịch kiểm tra trực tuyến đợt tiếp theo cho khoảng 400 vùng trồng và 60 cơ sở đóng gói sầu riêng mà đơn vị đã gửi sang.

Nếu được Trung Quốc phê duyệt thêm nhiều mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói sầu riêng sẽ là tin vui đối với các nhà vườn, doanh nghiệp xuất khẩu. Đây là điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp Việt Nam gia tăng sản lượng, giá trị xuất khẩu sầu riêng vào Trung Quốc trong những tháng còn lại của năm nay, khi nhu cầu tiêu thụ từ thị trường này rất lớn, ông Đặng Phúc Nguyên nhận định.

Với việc đang vào mùa cao điểm của các loại trái cây như sầu riêng, xoài... nên tình hình thông quan tại các cửa khẩu có dấu hiệu quá tải, vượt quá năng lực của các khu vực cửa khẩu, hai bên đã cùng đề xuất

tăng cường nghiên cứu đưa hệ thống cửa khẩu thông minh vào hoạt động thí điểm.

Để giải quyết kịp thời các vấn đề tại cửa khẩu, đề nghị phía Hải quan Nam Ninh thiết lập một đầu mối thông tin để Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Cục Hải quan Nam Ninh có thể liên lạc dễ dàng với nhau, giảm thiểu trao đổi qua văn bản.

Bên cạnh đó, Quảng Tây có biên giới với 4 tỉnh của Việt Nam với 9 cặp cửa khẩu nhưng mới 6 trong số đó được xuất nhập khẩu rau củ quả. Kiến nghị Hải quan Nam Ninh xem xét, mở rộng quy mô xuất nhập khẩu rau quả lên toàn bộ 9 cặp cửa khẩu, giảm áp lực cho các cửa khẩu truyền thống, tránh ùn tắc, giảm chi phí cho cả hai bên.



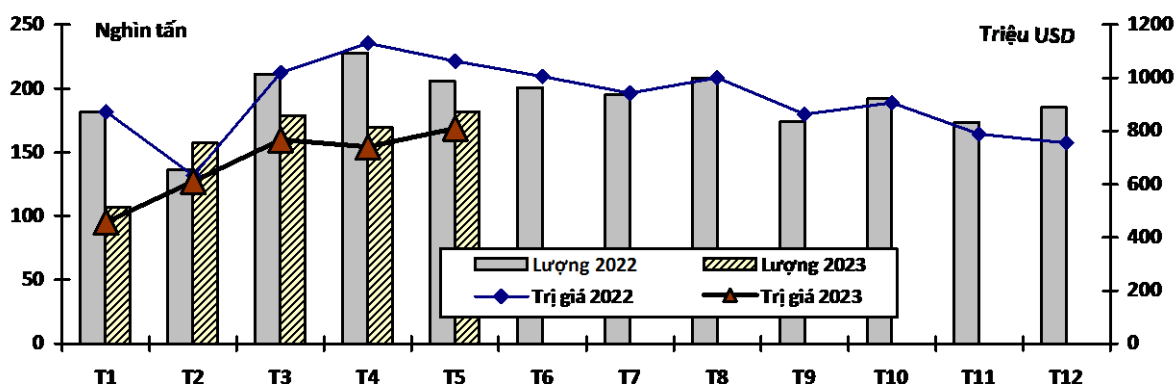
# MẶT HÀNG THỦY SẢN

## 1. Tình hình xuất khẩu

Ước tính xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 5/2023 đạt 203 nghìn tấn, trị giá 900 triệu USD, giảm 1,3% về lượng và giảm 14,4% so với tháng 5/2022, chiếm 2,84% trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Đây là tháng có trị giá xuất khẩu thủy sản lớn nhất kể từ đầu năm 2023. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 816 nghìn tấn, trị giá 3,47 tỷ USD, giảm 15,3% về lượng và giảm 25,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 2,5% tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tháng tiếp theo sẽ dao động ở mức 850 đến 900 triệu USD/tháng.

### Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2022 – 2023

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD.



Nguồn: Tổng cục Hải quan

### Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 5 và 5 tháng năm 2023

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 5/2023 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 181,8 nghìn tấn, trị giá 809,46 triệu USD, giảm 11,6% về lượng và giảm 23% về trị giá so với tháng 5/2022, chiếm 2,89% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 794,9 nghìn tấn, trị giá 3,37 tỷ USD, giảm 17,5% về lượng và giảm 27,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 2,5% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam 5 tháng đầu năm 2023.

## 2. Thị trường xuất khẩu

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 5/2023, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu tới 88 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới hầu hết các thị trường lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc, ASEAN, Australia và Anh đều giảm so với tháng 5/2022. Đáng chú ý trong tháng 5/2023 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Trung Quốc đứng thứ 2 nhưng chỉ kém thị trường lớn nhất là Mỹ 623 nghìn USD.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đang gặp rất nhiều khó khăn ở đầu ra của đơn hàng, đặc biệt là ở các thị trường lớn và truyền thống như Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc, EU và Hàn Quốc. Nguyên nhân chính được ghi nhận là lạm phát tăng cao ở hầu hết các thị trường lớn. Trong khi đó có nhiều sản phẩm thủy sản có tính cạnh tranh cao từ những nhà cung cấp lớn của Ấn Độ, Indonesia, Trung Quốc, Ecuador...

Tháng 5/2023 điểm sáng là xuất khẩu thủy sản tới thị trường Braxin và A-rập Xêút tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 112 thị trường và 2 khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản chiếm 9,37% về lượng và chiếm 17,17% về trị giá; Mỹ chiếm 11,05% về lượng và chiếm 16,65% về trị giá; Trung Quốc chiếm 21,38% về lượng và chiếm 15,17% về trị giá; EU chiếm 11,36% về lượng và chiếm 11,17% về trị giá; Hàn Quốc chiếm 7,32% về lượng và chiếm 8,68% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Trong 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới hầu hết các thị trường lớn đều giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Do vậy nhiệm vụ cho việc hoàn thành mục tiêu xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2023 gặp nhiều khó khăn.

**Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 5 và 5 tháng năm 2023**

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 5		5 tháng		Tháng 5		5 tháng		Tháng 5		5 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa						28.040.079		135.220.359		-9,1		-12,3
XK Thủy sản	100	100	100	100	181.872	809.460	794.889	3.379.097	-11,6	-23,0	-17,5	-27,9
Mỹ	13,04	18,64	11,05	16,65	23.715	150.894	87.851	562.519	-26,0	-36,9	-39,2	-48,3
Trung Quốc	23,31	18,56	21,38	15,17	42.391	150.271	169.967	512.691	-1,8	-10,0	-17,7	-25,7
Nhật Bản	9,56	16,90	9,37	17,17	17.381	136.793	74.467	580.283	-12,2	-8,0	-9,0	-9,2
EU	11,52	10,39	11,16	11,17	20.961	84.066	88.675	377.411	-17,6	-39,2	-14,1	-32,6
Hà Lan	2,27	2,35	2,04	2,16	4.136	19.020	16.242	73.150	-23,1	-37,4	-26,4	-42,7
Đức	1,71	1,77	1,68	2,09	3.110	14.310	13.360	70.576	-11,7	-43,3	-4,1	-28,6
Bỉ	0,73	1,20	0,87	1,31	1.324	9.748	6.892	44.259	-53,1	-57,8	-37,5	-49,0
Italia	1,00	0,79	1,11	0,94	1.825	6.387	8.813	31.834	-33,9	-37,6	-21,9	-24,4
Tây Ban Nha	1,25	0,65	1,28	0,72	2.280	5.257	10.136	24.286	-28,0	-43,0	-23,9	-38,3
Pháp	0,46	0,62	0,59	0,78	829	5.034	4.679	26.469	-39,0	-44,0	-31,0	-39,2
Litva	0,56	0,43	0,43	0,39	1.016	3.441	3.453	13.060	106,6	29,3	110,5	25,6
Đan Mạch	0,28	0,41	0,29	0,51	513	3.286	2.324	17.208	-46,7	-59,8	-38,1	-48,1
Rumani	0,37	0,40	0,30	0,32	665	3.241	2.412	10.936	25,9	24,0	22,1	7,1
Phần Lan	0,83	0,37	0,38	0,20	1.513	3.012	2.982	6.608	837,3	404,9	602,9	404,0
Bồ Đào Nha	0,68	0,35	0,78	0,43	1.234	2.800	6.210	14.499	-13,9	-43,1	27,0	-15,9
Ba Lan	0,32	0,29	0,46	0,56	579	2.307	3.643	18.808	-43,0	-48,9	-11,4	10,7
Thụy Điển	0,18	0,21	0,15	0,20	330	1.689	1.209	6.725	-21,3	-41,9	-10,7	-29,0
Síp	0,14	0,10	0,10	0,09	262	815	789	3.120	13,0	-18,7	-9,9	-14,5
Croatia	0,22	0,09	0,15	0,07	403	729	1.155	2.461	28,1	18,4	-12,8	-16,1
Hy Lạp	0,20	0,09	0,19	0,11	359	696	1.513	3.626	3,5	-32,9	-4,9	-22,2
Slôvenia	0,11	0,07	0,08	0,05	206	544	646	1.775	189,0	203,2	-28,0	-16,5
Látvia	0,06	0,06	0,06	0,06	101	483	502	1.904	10,7	5,6	27,6	6,8
Ai Len	0,05	0,06	0,03	0,04	84	481	242	1.500	9,0	-9,6	-33,6	-48,6
Bungari	0,02	0,04	0,03	0,02	40	287	259	788	60,0	411,6	81,2	34,2
Hungary	0,04	0,03	0,05	0,03	68	216	410	1.078	-44,0	-28,1	-33,4	-41,2
Cộng Hoà Séc	0,02	0,02	0,05	0,04	38	158	409	1.326	-57,4	-43,1	26,8	2,2
áo	0,01	0,01	0,01	0,01	23	63	49	286			100,5	124,7
Slovakia	0,01	0,01	0,01	0,00	20	61	63	168			48,8	44,8
Estonia	0,00	0,00	0,01	0,01			70	315	-100,0	-100,0	37,4	83,7
Manta	0,00	0,00	0,03	0,02			211	648	-100,0	-100,0	149,3	131,6
Hàn Quốc	6,58	7,70	7,32	8,68	11.959	62.315	58.170	293.414	-17,4	-22,8	-14,0	-20,5
ASEAN	13,86	7,23	14,96	8,14	25.209	58.518	118.904	274.939	-3,6	-16,5	-3,1	-11,8
Thái Lan	3,77	2,25	5,04	3,15	6.856	18.229	40.028	106.359	-33,9	-39,2	-24,2	-23,0
Malaysia	2,39	1,45	2,54	1,53	4.347	11.757	20.179	51.556	-12,8	-14,1	-20,1	-21,2
Philippin	3,16	1,37	3,31	1,43	5.750	11.074	26.333	48.317	19,6	14,2	26,3	18,2
Singapore	1,44	1,00	1,52	1,11	2.626	8.105	12.112	37.399	28,5	-5,4	24,6	-1,6
Campuchia	1,99	0,60	1,90	0,62	3.611	4.843	15.082	21.074	38,2	-13,0	48,6	-4,1
Indonesia	0,99	0,51	0,45	0,23	1.796	4.117	3.549	7.835	76,0	94,7	47,8	68,8
Lào	0,11	0,04	0,14	0,05	203	332	1.138	1.552	-22,8	-19,5	7,1	-4,8
Brunei	0,01	0,01	0,05	0,02	22	61	424	738	-59,3	-38,7	5,0	4,3
Myanmar	0,00	0,00	0,01	0,00			60	108			-10,7	-31,5
Australia	1,92	2,97	2,03	3,45	3.495	24.022	16.127	116.716	-9,3	-19,7	-20,3	-26,0
Anh	1,92	2,85	2,14	3,33	3.491	23.098	17.042	112.409	-8,6	-13,9	0,7	-6,5
Canada	1,70	2,19	1,46	1,99	3.083	17.692	11.580	67.398	-36,1	-54,4	-50,6	-62,2

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 5		5 tháng		Tháng 5		5 tháng		Tháng 5		5 tháng	
	Lượng	Tri giá	Lượng	Tri giá	Lượng (tấn)	Tri giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Tri giá (nghìn USD)	Lượng	Tri giá	Lượng	Tri giá
Hồng Kông	1,38	1,59	1,56	1,95	2.508	12.897	12.417	65.758	-17,0	-20,9	2,8	6,2
Đài Loan	1,96	2,12	1,89	1,81	3.559	17.189	15.016	61.318	19,2	47,9	-6,9	-1,5
Nga	0,56	0,71	1,11	1,20	1.017	5.728	8.838	40.694	-53,6	-41,1	-21,1	-9,7
Mexico	1,09	0,73	1,63	1,10	1.989	5.886	12.962	37.127	-52,4	-54,3	-35,6	-37,1
Braxin	1,19	0,79	1,31	0,93	2.159	6.431	10.442	31.491	106,2	81,6	-22,4	-23,4
Ixraen	0,60	0,69	0,77	0,93	1.087	5.555	6.133	31.309	-1,7	-4,9	31,9	23,6
A-rập Xêút	2,08	0,87	1,99	0,86	3.785	7.077	15.802	29.030	69,7	43,8	43,8	17,1
Côlombia	0,73	0,26	1,11	0,45	1.319	2.115	8.793	15.128	-25,3	-48,8	-11,1	-27,3
UAE	0,62	0,30	0,75	0,45	1.130	2.447	5.946	15.115	-20,8	-52,7	-39,6	-51,3
Ai Cập	0,64	0,32	0,81	0,41	1.159	2.595	6.436	13.863	-28,3	-39,4	-38,1	-46,4
Thụy Sĩ	0,19	0,51	0,14	0,38	342	4.139	1.108	12.856	67,8	45,6	0,7	-4,4
Chilê	0,30	0,34	0,35	0,30	537	2.766	2.781	10.207	11,0	60,7	8,7	20,8
Papua New Guinea	0,54	0,51	0,34	0,29	979	4.162	2.664	9.805	3.385,7	1.633,2	36,1	83,6
New Zealand	0,17	0,25	0,16	0,20	302	2.048	1.283	6.731	99,8	170,2	6,5	-15,7
Ấn Độ	0,39	0,15	0,36	0,17	702	1.222	2.897	5.709	-21,9	-44,4	-29,6	-38,9
Pêru	0,07	0,04	0,22	0,15	127	340	1.754	5.137	-71,0	-79,1	-30,8	-30,4
Đôminica	0,29	0,14	0,31	0,15	527	1.167	2.453	4.961	-39,4	-47,2	-49,2	-56,9
Gioócđani	0,15	0,08	0,23	0,13	276	650	1.815	4.489	-48,2	-60,1	-18,6	-27,4
Irắc	0,61	0,19	0,38	0,13	1.104	1.516	3.021	4.478	405,3	260,5	381,9	272,7
Qatar	0,19	0,09	0,19	0,12	351	700	1.549	4.079	-27,1	-28,7	-45,5	-32,6
Thổ Nhĩ Kỳ	0,14	0,11	0,16	0,11	247	925	1.250	3.723	106,1	56,3	9,2	-8,1
Camêrun	0,03	0,02	0,37	0,10	62	142	2.936	3.489	-89,1	-81,0	56,6	56,0
Reunion	0,11	0,11	0,08	0,09	195	885	668	3.050	23,7	12,4	-12,0	-12,1
Puerto Rico	0,09	0,07	0,10	0,09	159	537	784	3.011	301,2	62,0	-26,8	-53,5
Li Băng	0,13	0,12	0,11	0,09	236	977	881	2.910	4,6	26,2	-17,8	-28,8
Na Uy	0,07	0,08	0,06	0,08	136	654	457	2.623	49,0	-16,4	-5,2	-45,3
Bờ Biển Ngà	0,25	0,06	0,28	0,07	454	452	2.236	2.329	-55,4	-61,4	-17,5	-16,7
Algieri	0,12	0,09	0,07	0,07	221	758	588	2.253	95,7	130,2	44,9	103,4
Cô Oét	0,07	0,03	0,12	0,06	126	260	917	2.180	-17,8	-47,0	1,8	-2,9
Costa Rica	0,11	0,06	0,10	0,06	196	459	802	1.987	-28,2	-32,8	-39,7	-45,7
Ucraina	0,05	0,07	0,04	0,06	87	528	349	1.954			-72,4	-56,9
Iran	0,08	0,04	0,11	0,06	146	331	838	1.943	21,4	31,2	1,1	10,1
Bêlarút	0,07	0,05	0,08	0,06	135	412	604	1.919	150,0	100,7	-1,2	-11,7
Libi	0,11	0,06	0,08	0,05	194	520	622	1.788	-23,1	-39,6	-44,1	-48,3
Panama	0,10	0,05	0,10	0,05	187	387	757	1.773	-29,8	-48,9	-44,8	-62,3
Môritiutx	0,02	0,02	0,05	0,05	31	159	414	1.669	-20,3	-31,6	24,7	21,8
Oman	0,08	0,03	0,11	0,04	144	247	900	1.456	17,1	0,4	-9,7	-33,7
Jamaica	0,04	0,02	0,06	0,04	82	189	468	1.405			138,1	130,7
Pakistan	0,07	0,06	0,03	0,04	119	487	258	1.372	164,9	340,4	-79,5	-62,5
Nam Phi	0,02	0,04	0,05	0,04	40	303	402	1.268	-17,6	-23,2	20,6	-46,8
Senegal	0,07	0,02	0,11	0,03	129	168	870	1.147	-21,0	-8,0	16,9	15,9
French Polinesia	0,01	0,03	0,02	0,03	25	227	129	1.113	-19,5	-23,6	-12,6	-14,3
Thị trường khác	1,03	0,64	1,24	0,76	1.878	5.156	9.865	25.670	-22,3	-37,8	-19,8	-27,3

Nguồn: Tổng cục Hải quan

### 3. Mặt hàng xuất khẩu

Tháng 5/2023, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chủ lực là tôm, cá tra, basa, cá ngừ, chả cá, mực, bạch tuộc đều giảm khá mạnh so với

cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, xuất khẩu cá đóng hộp, cá khô, trứng cá và ốc tăng khá mạnh.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hầu hết các nhóm hàng thủy sản chủ lực đều giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó xuất khẩu tôm chiếm 17,04% về lượng và chiếm 35,65% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 38,11% về lượng và chiếm 21,6% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 8,04% về lượng và chiếm 9,39% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,84% về lượng và chiếm 4,03% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 7,1% về lượng và chiếm 3,71% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,77% về lượng và chiếm 3,03% về trị giá.

### Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 5 và 5 tháng năm 2023

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 5		5 tháng		Tháng 5		5 tháng		Tháng 5		5 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>XK Hàng hóa</b>						<b>28.040.079</b>		<b>135.220.359</b>		<b>-9,1</b>		<b>-12,3</b>
<b>XK Thủy sản</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>181.872</b>	<b>809.460</b>	<b>794.889</b>	<b>3.379.097</b>	<b>-11,6</b>	<b>-23,0</b>	<b>-17,5</b>	<b>-27,9</b>
Tôm các loại	20,29	40,58	17,04	35,65	36.895	328.467	135.415	1.204.667	-18,4	-27,0	-26,2	-34,2
Cá tra, basa	35,98	19,73	38,11	21,60	65.444	159.686	302.931	729.839	-19,5	-35,6	-27,6	-39,8
Cá đông lạnh	10,24	11,28	12,10	12,58	18.623	91.306	96.184	424.936	-7,0	-4,3	12,0	0,7
Cá ngừ các loại	8,21	8,63	8,04	9,39	14.929	69.872	63.888	317.290	-4,1	-26,1	-15,8	-31,4
Mực các loại	3,14	3,83	2,84	4,03	5.717	31.028	22.576	136.326	-9,8	-12,7	-19,8	-10,7
Cá khô	5,16	3,69	4,96	3,85	9.390	29.862	39.401	130.140	61,9	40,3	42,0	24,4
Chả cá	7,51	3,87	7,10	3,71	13.653	31.308	56.444	125.380	-9,0	-11,5	-17,8	-20,8
Bạch tuộc các loại	1,56	2,53	1,77	3,03	2.846	20.473	14.051	102.504	-19,1	-22,6	-10,9	-13,7
Cua các loại	0,38	1,19	0,29	1,08	693	9.652	2.275	36.646	-18,4	-13,6	-44,0	-26,4
Nghêu các loại	2,36	0,81	2,39	0,96	4.286	6.584	18.959	32.293	-7,9	-39,9	7,4	-23,4
Cá đóng hộp	1,52	0,76	1,41	0,88	2.764	6.135	11.239	29.784	42,1	3,4	20,3	7,2
Trứng cá	0,21	0,75	0,19	0,74	379	6.098	1.496	24.917	37,9	39,3	15,3	16,7
Ghẹ các loại	0,22	0,48	0,21	0,50	406	3.922	1.669	17.017	1,7	-4,5	-37,0	-46,9
Cá sống	1,23	0,35	1,22	0,37	2.234	2.849	9.723	12.407	62,4	21,8	72,1	25,5
Mắm	0,73	0,20	0,83	0,26	1.335	1.630	6.558	8.811	105,6	1,3	29,8	-25,5
Ốc các loại	0,30	0,34	0,23	0,25	539	2.768	1.804	8.506	191,7	136,4	70,3	73,5
Sò các loại	0,08	0,15	0,09	0,21	152	1.219	678	6.959	-23,2	-37,8	-31,2	-26,0
Ruốc	0,34	0,15	0,56	0,20	620	1.248	4.465	6.607	27,7	9,2	-3,2	-6,8
Hàu	0,22	0,08	0,34	0,15	402	637	2.727	5.052	254,6	248,8	104,9	81,2
Bong bóng cá	0,01	0,07	0,01	0,10	20	550	86	3.418	-3,0	-49,6	21,6	7,6
Thủy sản làm cảnh	0,01	0,04	0,01	0,06	11	341	99	2.034	-62,5	-39,5	-52,8	-43,2
Hải sâm	0,02	0,07	0,01	0,05	30	553	73	1.665	915,0	2.005,9	160,4	39,3
Thủy sản khác	0,28	0,40	0,27	0,35	501	3.273	2.145	11.899	-72,6	-244,4	-57,1	-582,8

Nguồn: Tổng cục Hải quan

#### **4. Nhận định và dự báo**

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đang có những tín hiệu phục hồi, song khó có thể hoàn thành kế hoạch năm. Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ tăng tốc mạnh trong các tháng của quý III/2023, trị giá xuất khẩu dao động ở mức 850-900 triệu USD.